

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 159/CV-ACHL ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long về việc giải trình, tiếp thu các ý kiến của Đoàn kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho Giai đoạn 1 của dự án đầu tư “Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Sông Khoai, quy mô 714ha” (bổ sung công trình bảo vệ môi trường) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long, địa chỉ tại Khu công nghiệp Sông Khoai, xã Sông Khoai, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Giai đoạn 1 của Khu công nghiệp Sông Khoai địa điểm tại các xã Sông Khoai, phường Cộng Hòa, phường Minh Thành và phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh với các dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Sông Khoai.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã sông Khoai, phường Cộng Hòa, phường Minh Thành và phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 4380112185 do Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 3 năm 2018, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 16 tháng 02 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701929293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 4 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 11 tháng 10 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 5701929293.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp, gồm các ngành, nghề được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C 10
2	Sản xuất đồ uống	C 11
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C 12
4	Dệt (không bao gồm gia công nhuộm, nhuộm là một công đoạn của quá trình sản xuất)	C 13
5	Sản xuất trang phục	C 14
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú)	C 15 (không bao gồm mã C 1511)
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bìa)	C 17 (không bao gồm mã C 1701)
8	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất (không bao gồm hóa chất cơ bản)	C 20 (không bao gồm mã C 2011)
9	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C 21
10	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (không bao gồm sơ chế mủ cao su)	C 22
11	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (không bao gồm sản xuất xi măng, vôi và thạch cao)	C 23 (không bao gồm mã C 2394)
12	Sản xuất kim loại (không bao gồm sản xuất sắt, thép, gang thô)	C 24 (không bao gồm mã 2410)
13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (không bao gồm gia công xi mạ, xi mạ là một công đoạn của quá trình sản xuất)	C 25 (mã C 2592 là một công đoạn của quá trình sản xuất)
14	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C 26
15	Sản xuất thiết bị điện	C 27
16	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C 28
17	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	C 29
18	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C 30
19	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C 31
20	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	C 321
21	Sản xuất nhạc cụ	C 322
22	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	C 323
23	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	C 324
24	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C 325
25	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	C 3520
26	Tái chế phế liệu	C 383
27	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	M 72
28	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	C 36
29	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	C 35
30	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C 33
31	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H 52
32	Dịch vụ ăn uống	I 56

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích là 714 ha. Giai đoạn 1 có diện tích là 123 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Giấy phép môi trường số 142/GPMT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Quảng Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Quảng Ninh;
- Ban Quản lý khu kinh tế Quảng Ninh;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long;
- Lưu: VT, KSONMT, HL (15).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt:**

- Nguồn số 01: Nhà làm việc tại trạm xử lý nước thải tập trung (Trạm XLNTTT).
- Nguồn số 02: Nhà làm việc tại trạm xử lý nước cấp công suất 13.000 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 03: Nhà điều hành của Khu công nghiệp Sông Khoai (KCN).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất:

- Nguồn số 04: Phòng thí nghiệm của Trạm XLNTTT.
- Nguồn số 05: Phòng thí nghiệm của Trạm xử lý nước cấp.
- Nguồn số 06: Khu vực ép bùn của Trạm XLNTTT.
- Nguồn số 07: Các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Cồn Khoai chảy ra sông Uông.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: sông Cồn Khoai tại Thôn 3, xã Sông Khoai, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°45", múi chiều 3⁰): X = 2320251; Y = 402044.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 12.000 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý đi qua mương quan trắc tự động sau đó tự chảy ra sông Cồn Khoai.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn địa phương QCDP 03:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh (cột B; K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN} = 0,95), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	Màu	Co-Pt	150		
3	pH	-	5,5 - 9		
4	COD	mg/l	115,4		
5	Chất rắn lơ lửng	mg/l	76,95		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	7,695		
7	Tổng nitơ	mg/l	38,475		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
8	BOD ₅ (20°C)	mg/l	38,5	03 tháng/lần	Không áp dụng	
9	Asen	mg/l	0,077			
10	Thủy ngân	mg/l	0,0077			
11	Chì	mg/l	0,385			
12	Cadimi	mg/l	0,077			
13	Crom hóa trị (VI)	mg/l	0,077			
14	Crom hóa trị (III)	mg/l	0,77			
15	Đồng	mg/l	1,539			
16	Kẽm	mg/l	2,3085			
17	Niken	mg/l	0,385			
18	Mangan	mg/l	0,7695			
19	Sắt	mg/l	3,8475			
20	Tổng Xianua	mg/l	0,077			
21	Tổng phenol	mg/l	0,385			
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	7,695			
23	Sunfua	mg/l	0,385			
24	Florua	mg/l	7,695			
25	Tổng phot pho (tính theo P)	mg/l	4,617			
26	Clorua	mg/l	769,5			
27	Clo dư	mg/l	1,539			
28	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5.000			01 năm/lần
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1			
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0			
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,077			
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,7695			
33	Tổng PCBs	mg/l	0,0077			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01, 02 và 03: Được thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được đưa về Trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 04 và 06: Được thu gom bằng đường ống về Trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 05: Được thu gom bằng đường ống về Trạm XLNTTT để xử lý.

- Nguồn số 07: Được xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp thứ cấp để đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Sông Khoai trước khi được thu gom về Trạm XLNTTT để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 04 bể

- Vị trí: 02 bể tự hoại tại nguồn số 01, 02 có dung tích thiết kế 8,5 m³/bể; 02 bể tự hoại tại nguồn số 03 có dung tích thiết kế lần lượt là 03 m³ và 10 m³.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lọc → Ngăn lắng → Trạm XLNTTT.

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Vị trí: 01 bể tách mỡ dung tích thiết kế 03 m³ tại nguồn số 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa rác → Ngăn lọc mỡ → Ngăn chứa nước sạch – Trạm XLNTTT.

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.3. Trạm xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng Trạm XLNTTT với 03 mô đun có tổng công suất 12.000 m³/ngày đêm, công suất mỗi mô đun là 4.000 m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ của mô đun xử lý nước thải: Nước thải → Hồ thu nước thải (sử dụng chung cho cả ba mô đun) → Bể lắng cát và bẫy dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH & keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể Anoxic → Bể hiếu khí (02 bể, bể A và bể B) → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Ngăn quan trắc → sông Cồn Khoai.

- Công suất thiết kế tổng cộng: 12.000 m³/ngày đêm. Công suất thiết kế của từng mô đun là 4.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: H₂SO₄, NaOH, Phèn PAC, NaOCl, A-Polymer, C-Polymer, dinh dưỡng (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, độ màu, pH, COD, TSS, Amoni, Tổng Nitơ.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 02 thiết bị.

- Kết nối, tuyến số liệu: Dữ liệu quan trắc tự động, liên tục đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng Hồ sự cố có thể tích 13.353 m³ để ứng phó khi Trạm XLNTTT gặp sự cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp Trạm XLNTTT gặp sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, nước thải được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của Trạm XLNTTT, nước thải tại hồ sự cố được bơm về bể điều hòa của từng mô-đun để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp chất lượng nước thải đầu vào vượt quá giới hạn tiếp nhận, điều chỉnh giảm lưu lượng đi vào hệ thống xử lý là 30%, lượng còn lại được dẫn về lưu chứa tại hồ sự cố. Điều hướng, dẫn nước thải sau xử lý về hồ sự cố cho đến khi nước thải đạt giới hạn tiếp nhận đầu vào của Trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tạm dừng một mô đun xử lý để duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố và đảm bảo các mô đun còn lại hoạt động đúng theo công suất thiết kế. Sau khi bảo trì xong thì nước thải được đưa về bể điều hòa của từng mô-đun để tiếp tục xử lý.

- Lắp đặt đầu dò đo thế ôxy hóa khử ORP (Oxidation-Reduction Potential) tại bể điều chỉnh pH & keo tụ để phát hiện hàm lượng kim loại nặng trong nước thải đầu vào. Giá trị ORP trong ngưỡng an toàn là: $-500 < \text{ORP} < +500$ mV. Trong trường hợp giá trị ORP lớn hơn ngưỡng giới hạn cho phép, hệ thống sẽ báo động cho nhân viên vận hành điều khiển các bơm định lượng hóa chất keo tụ và tạo bông hoạt động. Đầu dò ORP được kiểm tra, hiệu chỉnh để đảm bảo hiệu quả hoạt động định kỳ 2-3 lần/tuần.

- Lắp đặt camera theo dõi nước thải đầu vào tại từng mô-đun để giám sát màu sắc nước thải; sử dụng thiết bị đo tự động, liên tục thông số pH tại bể điều chỉnh pH & keo tụ; đo thông số pH, DO tại bể hiếu khí để kiểm soát thường xuyên chất lượng nước thải.

- Đối với các công ty thứ cấp có nước thải đặc thù sẽ yêu cầu quan trắc tự động, liên tục một số thông số và truyền dữ liệu về nhà điều hành của KCN để kiểm tra, giám sát.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải tiếp nhận về Trạm XLNTTT:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
1	Nhiệt độ		40
2	Màu	Co-Pt	150
3	pH	-	5,5 đến 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	350
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,077
8	Thủy ngân	mg/l	0,0077
9	Chì	mg/l	0,385
10	Cadimi	mg/l	0,077
11	Crom (VI)	mg/l	0,077
12	Crom (III)	mg/l	0,77
13	Đồng	mg/l	1,54
14	Kẽm	mg/l	2,31
15	Niken	mg/l	0,385
16	Mangan	mg/l	0,77
17	Sắt	mg/l	3,85
18	Tổng Xianua	mg/l	0,077
19	Tổng phenol	mg/l	0,385
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	7,7
21	Sunfua	mg/l	0,385
22	Florua	mg/l	7,7
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	40
24	Tổng nitơ	mg/l	50
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6,0
26	Clorua	mg/l	770
27	Clo dư	mg/l	1,54
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,077

29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ	mg/l	0,77
30	Tổng PCBs	mg/l	0,0077
31	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	Không quy định
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Mô đun số 01 và mô đun số 02 của Trạm XLNTTT không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Công trình phải vận hành thử nghiệm: Mô đun số 03 của Trạm XLNTTT công suất 4.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 điểm (01 điểm tại Hồ thu nước thải và 01 điểm tại vị trí xả nước thải).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành Trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của mô đun số 01.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy thổi khí của mô đun số 02.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy thổi khí của mô đun số 03.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2320347; Y = 402046.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2320329; Y = 402052.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2320297; Y = 402039.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.
- Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	500
3	Hóa chất phòng Thí nghiệm	19 05 02	100
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	20
5	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	20
6	Bao bì mềm thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ)	14 01 05	20
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	50
8	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 04	43.200
9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	4.104.000
Tổng khối lượng			4.147.940

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Cát thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải	518.400
2	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp	232.000
3	Vật liệu lọc tại Trạm xử lý nước cấp	10.000
4	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa	455.000
Tổng khối lượng		1.215.400

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 14,4 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.
- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: Diện tích khoảng 09 m². Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ bùn thải (chất thải phải kiểm soát):

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu lưu chứa: Diện tích thiết kế 40 m². Kho chứa tại tầng 1 đặt dưới nhà ép bùn, tường bao quanh, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

- Khu lưu chứa: Diện tích thiết kế 09 m². Kho chứa có mái tôn, tường xây xung quanh, nền bê tông.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy và bao bì.

- Thùng đựng và bao bì chứa được để tại các vị trí thuận lợi cho việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố chất thải giai đoạn 2023-2030.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Tiếp tục thực hiện theo Giấy phép môi trường số 142/GPMT-BTNMT ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Đô thị Amata Hạ Long được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Giai đoạn 1 - quy mô 123 ha của dự án đầu tư “Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Sông Khoai, quy mô 714 ha” địa điểm tại các xã Sông Khoai, phường Cộng Hòa, phường Minh Thành và phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh, cụ thể như sau:

1. San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng KCN trên phần diện tích còn lại là 591 ha của dự án theo các giai đoạn đầu tư, bao gồm: Giai đoạn 2 có diện tích là 120,08 ha; Giai đoạn 3 có diện tích là 299,42 ha; Giai đoạn 4 có diện tích là 92,36 ha; Giai đoạn 5 có diện tích là 79,14 ha.

2. Xây dựng các trạm xử lý nước cấp còn lại, tổng công suất thiết kế là 14.000 m³/ngày đêm.

3. Xây dựng hệ thống thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải trên phần diện tích còn lại là 591 ha của dự án;

4. Xây dựng các mô đun xử lý nước thải còn lại với tổng công suất là 12.000 m³/ngày đêm, công nghệ xử lý nước thải tóm tắt như sau: Nước thải → Hồ thu nước thải → Bể lắng cát và bẫy dầu → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH & keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể Anoxic → Bể hiếu khí A/B → Bể lắng thứ cấp → Bể khử trùng → Ngăn quan trắc → sông Cồn Khoai.

5. Xây dựng các công trình phụ trợ bao gồm: hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống cấp điện; hệ thống phòng cháy chữa cháy; hệ thống hồ điều hòa và trạm bơm chống ngập; các công trình cây xanh, cảnh quan theo quy định.

6. Thực hiện quan trắc môi trường trong quá trình xây dựng nêu trên, cụ thể như sau:

- Giám sát môi trường nước mặt: 02 vị trí (01 điểm tại thượng nguồn sông Cồn Khoai và 01 điểm tại hạ nguồn sông Cồn Khoai (điểm tiếp nhận nước thải thi công xây dựng)). Thông số giám sát: pH, BOD5, COD, DO, TSS, Amoni, nitrat, phosphat, tổng dầu mỡ, Coliform. Tần suất giám sát: 6 tháng/lần. Quy chuẩn áp dụng: QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (cột B2).

- Giám sát nước thải sinh hoạt: kiểm tra, giám sát việc quản lý nước thải xây dựng và hợp đồng thu gom xử lý nước thải sinh hoạt (từ nhà vệ sinh di động) phát sinh từ hoạt động của dự án). Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Giám sát nước thải xây dựng: Tại 02 vị trí thi công thải vào nguồn tiếp nhận. Thông số giám sát: TSS, tổng dầu mỡ. Tần suất giám sát: 03 tháng/lần. Quy chuẩn áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B; K_q = 0,9; K_f = 0,9).

- Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại: kiểm tra, giám sát việc phân loại, thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý. Các điểm giám sát bao gồm: điểm tập kết chất thải rắn xây dựng; khu vực chứa chất thải rắn sinh hoạt; khu vực chứa chất thải nguy hại.7. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài Nguyên và Môi trường để được xem xét cấp lại giấy phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

7. Sau khi hoàn thành, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm theo đúng quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải của máy phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của KCN phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.